

Bản án số: 191/2024/DS-ST
Ngày 30 – 9 – 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tấn Liêm.

Ông Nguyễn Tấn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiêm là Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2024/QĐXXST-DS, ngày 06 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm E, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T: Anh Đặng Chí N, sinh năm 1995 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm Ngọc H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: 1/ Anh Đặng Văn M, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đặng Văn M: Anh Hồ Vũ P, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2/ Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2024, anh Nguyễn Văn T (Nguyên đơn) trình bày:

Ngày 05/8/2023 anh có cho vợ chồng anh M và chị P1 vay số tiền là 540.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng vay tiền không thế chấp tài sản, được công

chứng tại văn phòng C1. Anh M và chị P1 vay tiền để kinh doanh, thời hạn vay từ ngày 05/8/2023 đến ngày 22/8/2023, lãi suất tự thỏa thuận. Đến ngày 05/11/2023 anh M và chị P1 có trả số tiền vay vốn là 250.000.000 đồng, không trả tiền lãi. Anh yêu cầu trả nhiều lần nhưng vợ chồng anh M không thực hiện. Nay anh yêu cầu anh M và chị P1 trả số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày 05/8/2023 đến ngày 05/11/2023 với số tiền là 540.000.000 đồng; Lãi từ ngày 05/12/2023 đến ngày xét xử số tiền là 290.000.000 đồng (do trừ tiền vốn đã trả 250.000.000 đồng).

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Văn T anh M và chị P1 trả cho anh T số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm, từ ngày 05/8/2023 đến ngày 05/11/2023 với số tiền vốn là 540.000.000 đồng; Từ ngày 05/12/2023 đến ngày xét xử số tiền là 290.000.000 đồng (do trừ tiền vốn đã trả 250.000.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:*

Tranh chấp giữa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T với bị đơn anh Đặng Văn M, chị Nguyễn Thị P1 là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Đặng Văn M, chị Nguyễn Thị P1 có địa chỉ cư trú tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Anh T yêu cầu anh M, chị P1 trả lại số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 05/8/2023 đến ngày 05/11/2023 với số tiền vốn là 540.000.000 đồng, từ ngày 05/12/2023 đến ngày xét xử với số tiền là 290.000.000 đồng (do trừ tiền vốn đã trả 250.000.000 đồng). Anh T có cung cấp hợp đồng vay tiền không thế chấp tài sản ngày 05/8/2023 được công chứng tại văn phòng C1, nội dung anh T cho anh M và chị P1 vay số tiền là 540.000.000 đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, không có thế chấp tài sản, anh M và chị P1 có ký tên, có lời chứng của công chứng viên tại Văn phòng C1. Phía anh M và chị P1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của anh T nhưng không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho

Tòa án và không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Xét anh **M** và chị **P1** không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh **T**, mặc nhiên đối với khoản nợ anh **T** yêu cầu khởi kiện. Phía anh **T** có cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 05/8/2023 không thế chấp tài sản tại **văn phòng C1**, thể hiện anh **M** và chị **P1** có vay của anh **T** số tiền là 540.000.000 đồng, anh **M** và chị **P1** có ký tên, có xác nhận của công chứng viên. Việc anh **M** và chị **P1** có vay của anh **T** số tiền là 540.000.000 đồng là thực tế có xảy ra, phía anh **T** xác định anh **M** và chị **P1** đã trả số tiền là 250.000.000 đồng nên còn thiếu số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh **M** và chị **P1** trả cho anh **T** số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

*Về lãi suất:

Anh **T** yêu cầu anh **M**, chị **P1** trả lãi suất 1 20%/năm, tính từ ngày vay 1 05/8/2023 ến ngày 05/11/2023 ối với số tiền vốn 1 540.000.000 ồng; Số tiền lãi tính từ ngày 05/12/2023 ến ngày xử xong vụ án ối với số tiền 1 290.000.000 ồng (ối trừ số tiền 1 250.000.000 ồng). Phía anh **M**, chị **P1** không có ý kiến gì về phần lãi suất.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao dịch vay tiền giữa anh **T** và anh **M**, chị **P1** xác định lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh **T** về việc buộc anh **M**, chị **P1** trả lãi theo quy định của pháp luật từ khi vay cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên, tại hợp đồng vay tiền tại **văn phòng C1** ngày 05/8/2023 đương lịch hai bên không ghi rõ mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận và các đương sự không thống nhất xác định được mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về trả lãi, nhưng không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Do đó, buộc anh **M**, chị **P1** phải trả lãi tính từ ngày 05/8/2023 đương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, xác định mức lãi suất mà anh **M**, chị **P1** chịu là 10%/năm, cụ thể:

Từ ngày vay là ngày 05/8/2023 đương lịch, đến ngày 05/11/2023 đương lịch 1 3 tháng ối với số tiền vay vốn 1 540.000.000 ồng.

Số tiền vốn 540.000.000 đồng x 03 tháng x 10%/năm = 13.500.000 đồng.

Từ ngày 06/11/2023 đương lịch đến ngày xét xử ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 10 tháng 24 ngày:

290.000.000 đồng x 10 tháng 24 ngày x 10%/năm = 26.100.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh **T**. Buộc anh **M**, chị **P1** trả cho anh **T** số tiền vay vốn là 290.000.000 đồng và lãi suất là 39.600.000 đồng, tổng cộng là 329.600.000 đồng.

Ngoài ra, anh **M** và chị **P1** còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với khoản tiền phải thanh toán nếu chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

[3] *Về án phí*: Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh **M** và chị **P1** phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho anh **T** là: 329.600.000 đồng x 5% = 16.480.000 đồng.

Anh **T** không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch, số tiền đã dự nộp tạm ứng án phí được nhận lại.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T**.

Buộc anh **Đặng Văn M** và chị **Nguyễn Thị P1** phải có nghĩa vụ trả cho anh **Nguyễn Văn T** tổng số tiền 329.600.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Anh **Đặng Văn M** và chị **Nguyễn Thị P1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.480.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh **Nguyễn Văn T** không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền dự nộp tạm ứng án phí là 7.250.000 đồng, theo biên lai số 0013350, ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng